

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2023

Hậu Giang 2023

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	91.344.432		13.473.541.382	13.434.476.561	130.409.253	
1111	Tiền Việt Nam	91.344.432		13.473.541.382	13.434.476.561	130.409.253	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.569.002.989		39.918.674.354	41.301.184.580	3.186.492.763	
1121	Tiền Việt Nam	4.569.002.989		39.918.674.354	41.301.184.580	3.186.492.763	
11210	Tiền gửi Vietinbank (0419)	31.925.232		33.362.960	730.880	64.557.312	
11211	Tiền gửi Agribank (8186)	1.283.536.951		11.346.556.567	11.342.910.013	1.287.183.505	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	40.611.999		120.580.200	18.638.400	142.553.799	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	2.228.088.411		11.576.825.801	13.489.212.806	315.701.406	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	672.239.020		2.125.352.700	2.084.191.645	713.400.075	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	31.548.023		286.993.513	2.713.700	315.827.836	
11216	Tiền gửi Agribank VTU thanh toán (2842)	229.089.972		697.085.800	861.466.736	64.709.036	
11217	Tiền gửi Agribank VTU thu hộ (2859)	40.327.255		178.845.400	1.254.200	217.918.455	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)	10.175.660		3.471.765	66.200	13.581.225	
11219	Tiền gửi ACB thu hộ (6868)	1.460.466		13.549.599.648	13.500.000.000	51.060.114	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.500.000.000		13.500.000.000	10.500.000.000	5.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000		13.500.000.000	10.500.000.000	5.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	8.807.357.132		23.250.720.742	21.639.392.408	10.418.685.466	
1311	Phải thu tiền nước	6.696.160.132		21.649.382.742	20.901.724.408	7.443.818.466	
1312	Phải thu tiền thi công	1.598.438.000		485.479.000	318.418.000	1.765.499.000	
1313	Phải thu tiền lắp đặt			1.100.000	1.100.000		
1314	Phải thu khác	512.759.000		1.114.759.000	418.150.000	1.209.368.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	15.607.110.942		1.818.114.722	1.311.619.013	16.113.606.651	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.124.758.088	754.389.433	370.368.655	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	6.610.462.529		693.356.634	505.396.616	6.798.422.547	
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của XDCB	8.996.648.413			51.832.964	8.944.815.449	
138	Phải thu khác	2.612.373.534		444.100.002	2.166.971.941	889.501.595	
1388	Phải thu khác	2.612.373.534		444.100.002	2.166.971.941	889.501.595	
141	Tạm ứng	150.000.000		339.048.000	158.048.000	331.000.000	
1411	Tạm ứng cho người lao động	150.000.000		339.048.000	158.048.000	331.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.675.630.561		3.179.896.840	2.450.743.842	3.404.783.559	
1521	Vật tư sửa chữa	2.675.630.561		3.179.896.840	2.450.743.842	3.404.783.559	
211	Tài sản cố định hữu hình	508.676.727.412		111.823.182.687	30.960.033	620.468.950.066	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	491.764.196.261		108.606.384.554	30.960.033	600.339.620.782	
2112	Máy móc, thiết bị	1.433.010.127				1.433.010.127	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15.404.656.646		3.186.889.040		18.591.545.686	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	74.864.378		29.909.093		104.773.471	
213	Tài sản cố định vô hình	380.000.000				380.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		210.060.022.054	30.999.430.580	6.491.219.138		185.551.810.612
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		209.941.272.054	30.999.430.580	6.479.344.138		185.421.185.612
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		118.750.000		11.875.000		130.625.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		254.690.842				254.690.842
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		254.690.842				254.690.842
241	Xây dựng cơ bản dở dang	135.810.095.703		5.331.824.815	109.623.982.505	31.517.938.013	
2411	Mua sắm TSCĐ	329.369.040		281.926.364	611.295.404		
2412	Xây dựng cơ bản	135.480.726.663		5.049.898.451	109.012.687.101	31.517.938.013	
242	Chi phí trả trước	6.130.413.340		1.980.007.273	959.571.352	7.150.849.261	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	5.963.028.342		1.980.007.273	918.681.884	7.024.353.731	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	167.384.998			40.889.468	126.495.530	
331	Phải trả cho người bán	2.324.742.700		18.183.175.295	21.107.898.331		599.980.336

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả nhà cung cấp		187.373.300	13.074.105.295	15.385.345.331		2.498.613.336
3312	Phải trả khách hàng			99.000.000	99.000.000		
3313	Phải trả nhà cung cấp XDCB	2.512.116.000		5.010.070.000	5.623.553.000	1.898.633.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		72.506.318	2.175.741.265	2.310.626.801		207.391.854
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	43.663.682		1.259.893.099	1.259.893.097	43.663.684	
33311	Thuế GTGT đầu ra	43.663.682		1.259.893.099	1.259.893.097	43.663.684	
3336	Thuế tài nguyên			323.340.560	323.340.560		
33361	Thuế nước mặt			115.221.560	115.221.560		
33362	Thuế nước ngầm			208.119.000	208.119.000		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		116.170.000	557.467.606	692.353.144		251.055.538
33381	Thuế bảo vệ môi trường		116.170.000	343.640.850	318.568.720		91.097.870
33382	Các loại thuế khác			66.457.040	66.457.040		
33383	Thuế dịch vụ môi trường rừng			147.369.716	307.327.384		159.957.668
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			35.040.000	35.040.000		
334	Phải trả người lao động		665.838.015	1.913.013.364	2.074.272.475		827.097.126
3341	Phải trả người quản lý		110.667.087	251.326.400	318.457.015		177.797.702
3342	Phải trả người lao động văn phòng		237.722.316	713.598.864	759.083.769		283.207.221
3343	Phải trả người lao động hệ cấp nước		317.448.612	948.088.100	996.731.691		366.092.203
335	Chi phí phải trả				215.062.500		215.062.500
3351	Chi phí phải trả nguyên vật liệu				215.062.500		215.062.500
338	Phải trả, phải nộp khác		141.696.513.140	118.232.676.005	4.882.745.191		28.346.582.326
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		3.123.000	3.123.000			
3382	Kinh phí công đoàn			40.180.200	40.180.200		
3383	Bảo hiểm xã hội			675.183.128	675.183.128		
3384	Bảo hiểm y tế			116.595.428	116.595.428		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			49.620.920	49.620.920		
3388	Phải trả, phải nộp khác		141.693.390.140	117.347.973.329	4.001.165.515		28.346.582.326
33882	Phải trả, phải nộp XDCB		141.693.390.140	117.347.973.329	4.001.165.515		28.346.582.326

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		345.838.354.500	35.600.517.076	174.787.617.741		485.025.455.165
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		345.838.354.500	35.600.517.076	174.787.617.741		485.025.455.165
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		292.331.400.000	9.858.511.034	57.885.292.414		340.358.181.380
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XDCB		53.506.954.500	25.742.006.042	116.902.325.327		144.667.273.785
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.194.214.069	1.194.214.069			
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.447.340.193		839.006.171	8.750.492.230	1.535.854.134	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	8.328.038.074			5.834.176.356	2.493.861.718	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1.119.302.119		839.006.171	2.916.315.874		958.007.584
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			22.797.403.364	22.797.403.364		
5111	Doanh thu lắp đặt			1.990.210.003	1.990.210.003		
51111	Doanh thu khảo sát đầu nổi			970.000.000	970.000.000		
51112	Doanh thu thay đồng hồ			4.454.548	4.454.548		
51113	Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước			1.015.755.455	1.015.755.455		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			20.333.934.730	20.333.934.730		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			9.326.818.800	9.326.818.800		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			4.810.720.600	4.810.720.600		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			2.033.991.000	2.033.991.000		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			1.451.763.000	1.451.763.000		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			940.442.400	940.442.400		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			294.782.100	294.782.100		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			1.336.088.600	1.336.088.600		
51138	Doanh thu cung cấp nước QĐHT			139.328.230	139.328.230		
5115	Doanh thu thi công			441.344.546	441.344.546		
51151	Doanh thu hoạt động thi công			441.344.546	441.344.546		
5118	Doanh thu khác			31.914.085	31.914.085		
51181	Doanh thu tiền phí BVMT			31.914.085	31.914.085		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			52.367.541	52.367.541		

333
 ÔNG
 CẤP
 NH
 NG
 U
 K

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5151	Doanh thu lãi tiền gửi NH			52.367.541	52.367.541		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			1.141.000	1.141.000		
5212	Hàng bán bị trả lại			1.141.000	1.141.000		
52121	Hàng bán bị trả lại SH1			57.000	57.000		
52122	Hàng bán bị trả lại SH2			67.000	67.000		
52123	Hàng bán bị trả lại SH3			81.000	81.000		
52124	Hàng bán bị trả lại SH4			936.000	936.000		
627	Chi phí sản xuất chung			6.463.304.301	6.463.304.301		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			6.463.304.301	6.463.304.301		
632	Giá vốn hàng bán			20.229.865.625	20.229.865.625		
6321	Chi phí lắp đặt			1.019.576.292	1.019.576.292		
63211	Chi phí khảo sát đầu nối đường ống nhánh			1.015.700.821	1.015.700.821		
632111	Chi phí vật tư đầu nối			913.580.821	913.580.821		
632112	Chi phí nhân công đầu nối			102.120.000	102.120.000		
63212	Chi phí thay đồng hồ			3.875.471	3.875.471		
632121	Chi phí vật tư thay đồng hồ			3.275.471	3.275.471		
632122	Chi phí nhân công thay đồng hồ			600.000	600.000		
6322	Chi phí cung cấp dịch vụ			18.162.879.899	18.162.879.899		
63221	Chi phí tiền lương			1.751.092.841	1.751.092.841		
632211	Chi phí tiền lương văn phòng			759.841.250	759.841.250		
632212	Chi phí tiền lương HTT			991.251.591	991.251.591		
63222	Chi phí đóng góp theo lương			498.943.243	498.943.243		
632221	Chi phí đóng góp theo lương văn phòng			217.234.193	217.234.193		
632222	Chi phí đóng góp theo lương HTT			281.709.050	281.709.050		
63223	Chi phí phụ cấp và trực duy tu bảo dưỡng			207.744.647	207.744.647		
632231	Phụ cấp chức vụ			18.750.000	18.750.000		
632232	Trực duy tu bảo dưỡng			188.994.647	188.994.647		
63224	Chi phí khấu hao			6.241.892.082	6.241.892.082		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
63225	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			711.643.605	711.643.605		
63226	Chi phí sửa chữa hệ cấp nước			682.643.600	682.643.600		
63227	Chi phí điện			1.843.327.022	1.843.327.022		
63228	Chi phí HTĐT			6.127.937.659	6.127.937.659		
63229	Chi phí khác			97.655.200	97.655.200		
632291	Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)			72.636.130	72.636.130		
632292	Chi phí công tác phí			9.464.000	9.464.000		
632293	Chi phí dịch vụ (Internet...)			15.555.070	15.555.070		
6323	Chi phí thi công			205.713.489	205.713.489		
63231	Chi phí vật tư thi công			17.230.416	17.230.416		
63232	Chi phí nhân công thi công			188.483.073	188.483.073		
6324	Chi phí hoạt động khác			841.695.945	841.695.945		
63241	Chi phí vật tư chuyên ngành nước			841.695.945	841.695.945		
641	Chi phí bán hàng			1.149.069.642	1.149.069.642		
6411	Chi phí nhân viên			1.149.069.642	1.149.069.642		
64111	Chi phí tiền công			13.500.000	13.500.000		
64112	Chi phí doanh thu bán hàng			1.114.002.642	1.114.002.642		
64114	Chi phí tiền bảo hiểm tự nguyện			16.467.000	16.467.000		
64115	Chi phí khoán tiền điện thoại			5.100.000	5.100.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.102.392.152	2.102.392.152		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			381.082.500	381.082.500		
64211	Chi phí tiền lương người quản lý			283.500.000	283.500.000		
64212	Chi phí đóng góp theo lương người quản lý			97.582.500	97.582.500		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			48.882.727	48.882.727		
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			48.882.727	48.882.727		
6424	Chi phí khấu hao tài sản			27.914.837	27.914.837		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			16.039.837	16.039.837		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình			11.875.000	11.875.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6425	Thuế, phí và lệ phí			664.792.984	664.792.984		
64252	Thuế nước mặt			139.346.600	139.346.600		
64253	Thuế nước ngầm			208.119.000	208.119.000		
64254	Thuế dịch vụ môi trường rừng			307.327.384	307.327.384		
64255	Thuế phí nước thải công nghiệp			10.000.000	10.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			634.644.910	634.644.910		
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			134.002.286	134.002.286		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			5.341.566	5.341.566		
64273	Chi phí tiền điện			26.016.768	26.016.768		
64274	Chi phí tiền nước			988.790	988.790		
64275	Chi phí dịch vụ khác			468.295.500	468.295.500		
6428	Chi phí bằng tiền khác			345.074.194	345.074.194		
64281	Chi phí khoán điện thoại			24.295.507	24.295.507		
64282	Chi phí công tác phí			75.949.467	75.949.467		
64283	Chi phí tiền ăn			84.660.000	84.660.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			11.668.220	11.668.220		
64285	Chi phí thù lao CBKCT			41.229.000	41.229.000		
64287	Chi phí bằng tiền khác			107.272.000	107.272.000		
711	Thu nhập khác			2.733.889.539	2.733.889.539		
7118	Thu nhập khác			2.733.889.539	2.733.889.539		
811	Chi phí khác			30.209.757	30.209.757		
8111	Chi phí thi công			10.767.297	10.767.297		
8118	Chi phí khác			19.442.460	19.442.460		
911	Xác định kết quả kinh doanh			26.420.942.315	26.420.942.315		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			1.989.710.003	1.989.710.003		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			21.613.144.447	21.613.144.447		
9117	Xác định KQKD doanh thu khác			31.914.085	31.914.085		
9118	Xác định KQKD thu nhập khác			2.733.889.539	2.733.889.539		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			52.284.241	52.284.241		
Cộng		699.782.138.938	699.782.138.938	506.177.469.878	506.177.469.878	701.028.070.761	701.028.070.761

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 24. tháng 7... năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.461.024.390	46.742.887.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.316.902.016	4.660.347.421
1. Tiền	111	VI.01	3.316.902.016	4.660.347.421
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.500.000.000	2.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.931.219.219	15.125.721.824
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	10.555.242.466	8.826.607.132
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.410.166.000	3.791.432.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.220.501.595	2.762.373.534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(254.690.842)	(254.690.842)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	3.404.783.559	2.675.630.561
1. Hàng tồn kho	141		3.404.783.559	2.675.630.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.308.119.596	21.781.187.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	7.150.849.261	6.130.413.340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.113.606.651	15.607.110.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	43.663.684	43.663.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		466.815.077.467	434.806.801.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		435.297.139.454	298.996.705.358



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	435.047.764.454	298.735.455.358
- Nguyên giá	222		620.468.950.066	508.676.727.412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185.421.185.612)	(209.941.272.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	249.375.000	261.250.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(130.625.000)	(118.750.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	31.517.938.013	135.810.095.703
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	31.517.938.013	135.810.095.703
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		517.276.101.857	481.549.688.831
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.786.500.826	143.964.460.455
I. Nợ ngắn hạn	310		33.786.500.826	143.964.460.455
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	4.010.146.336	1.466.689.300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.557.000	19.250.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	251.055.538	116.170.000
4. Phải trả người lao động	314		827.097.126	665.838.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	215.062.500	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	28.346.582.326	141.696.513.140
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			

033
 CÔNG
 CẤP
 INH M
 CÔNG T
 ẬU GI
 V. T

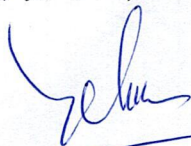
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		483.489.601.031	337.585.228.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	483.489.601.031	337.585.228.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		485.025.455.165	345.838.354.500
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.358.181.380	292.331.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			1.194.214.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.535.854.134)	(9.447.340.193)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.613.163.837)	(8.328.038.074)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.077.309.703	(1.119.302.119)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		517.276.101.857	481.549.688.831

976
 TY
 UỐC
 ITRUỒN
 HON
 NG
 HAU CH

Lập, Ngày 24 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

C.T.C.P. GW

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	22.796.903.364	20.449.994.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1.141.000	3.381.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22.795.762.364	20.446.613.409
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	20.222.954.890	20.189.594.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.572.807.474	257.018.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	52.284.241	22.385.657
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.149.069.642	1.110.644.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.102.392.152	3.424.841.426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		(626.370.079)	(4.256.081.174)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.733.889.539	3.147.546.352
12. Chi phí khác	32	VII.7	30.209.757	10.767.297
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.703.679.782	3.136.779.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.077.309.703	(1.119.302.119)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.077.309.703	(1.119.302.119)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 11 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

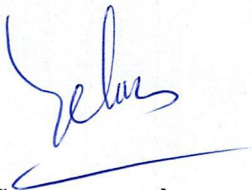
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.666.854.629	21.292.233.153
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.023.599.295)	(11.526.594.248)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.644.426.431)	(1.233.003.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.502.832.107	2.046.975.670
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.845.106.415)	(10.873.121.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.656.554.595	(293.510.149)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.500.000.000)	(6.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.500.000.000	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.000.000.000)	500.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.343.445.405)	206.489.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.660.347.421	4.453.857.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	3.316.902.016	4.660.347.421

Lập, Ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2023**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.358.000.000 đồng. (Ba trăm bốn mươi tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5-Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1.Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Cty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán bao gồm các chi phí mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại tài sản dài hạn hay ngắn hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Cty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Cty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính bị giảm do lãi tiền gửi 6 tháng cuối năm 2020 từ tiền bán cổ phần hóa mà hạch toán vào doanh thu nên phải hoàn trả lại để nộp trả lại ngân sách nhà nước.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	130.409.253	91.344.432
- Tiền gửi ngân hàng	3.186.492.763	4.569.002.989
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.316.902.016	4.660.347.421

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.555.251.466	8.826.607.132
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.224.511.658		2.762.373.534	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

Cộng	1.224.511.658		2.762.373.534	
-------------	----------------------	--	----------------------	--

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3.404.783.559		2.675.630.561	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	3.404.783.559		2.675.630.561	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	491.764.196.261	1.433.010.127	15.404.656.646	74.864.378	508.676.727.412
- Mua trong năm			2.575.593.636	29.909.093	2.605.502.729
- Đầu tư XD CB hoàn thành	108.606.384.554		611.295.404		109.217.679.958
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	600.339.620.782	1.433.010.127	18.591.545.686	104.773.471	620.468.950.066
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					209.941.272.054

- Khấu hao trong năm					6.479.344.138
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					(30.999.430.580)
Số dư cuối năm					185.421.185.612
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					298.735.455.358
- Tại ngày cuối năm					435.047.764.454

6/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	380.000.000				380.000.000
- Mua trong quý					
Số dư cuối quý	380.000.000				380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					118.750.000
- Khấu hao trong quý					11.875.000
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					130.625.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày					261.250.000

đầu quý					
- Tại ngày cuối quý					249.375.000

7/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.010.146.336		1.466.689.300	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	4.010.146.336		1.466.689.300	

8/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (theo bảng cân đối tài khoản):

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	(43.663.682)	1.259.893.097	1.259.893.097	(43.663.682)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên		323.340.560	323.340.560	
- Thuế nhà đất và				

tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	116.170.000	692.3532.144	557.467.606	251.055.538
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		35.040.000	35.040.000	
Cộng	72.506.318	2.310.635.801	2.175.741.263	207.391.856
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	(43.663.682)			(43.663.682)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	(43.663.682)			(43.663.682)

8/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		3.123.000
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.346.582.326	141.693.390.140
Cộng	28.346.582.326	141.696.513.140

9/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNS T chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm nay	345.838.354.500								345.838.354.500
- Tăng vốn trong năm nay	174.787.617.741								174.787.617.741
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	35.600.517.076								35.600.517.076
- Lỗ trong năm nay									
Số dư cuối năm nay	485.025.455.165								485.025.455.165

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.989.710.003	1.692.473.424
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.333.934.730	18.719.505.500
- Doanh thu khác		
- Doanh thu thi công hợp đồng	473.258.631	38.015.785
+ Doanh thu thi công hợp đồng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	22.796.903.364	20.449.994.709
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		

là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.141.000	3.381.300

3. Giá vốn hàng hóa:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.222.954.890	20.189.594.575
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	20.222.954.890	20.189.594.575

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	52.247.485	22.385.657
Cộng	52.247.485	22.385.657

5. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	2.733.889.539	3.147.546.352
Cộng	2.733.889.539	3.147.546.352

6. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	30.209.757	10.767.297

Cộng	30.209.757	10.767.297
-------------	-------------------	-------------------

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.102.392.152	3.424.841.426
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.102.392.152	3.424.841.426
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.149.069.642	1.112.340.949
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.149.069.642	1.112.340.949
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		1.696.710
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		1.696.710

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.882.727	30.418.361
- Chi phí nhân công	1.530.152.142	1.460.766.739
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.914.837	32.767.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.644.910	553.756.896
- Chi phí khác bằng tiền	345.074.194	1.767.634.891
Cộng	2.586.668.810	3.845.343.889

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

IV. Thuận lợi, khó khăn:

1. Thuận lợi:

Công tác cấp nước cho người dân không ngừng được nâng cao qua các năm đảm bảo chất lượng và số lượng; Không để xảy ra tình trạng cúp nước kéo dài,

không có trường hợp phản ánh nghiêm trọng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Huy động, tranh thủ các nguồn vốn viện trợ, xã hội hóa để đầu tư đường ống cấp nước cho người dân tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn và các điểm bức xúc về nước

Đẩy mạnh việc rà soát, điều chỉnh đối tượng khách hàng sử dụng nước theo đúng mục đích hạn chế thất thu nước sạch.

Triển khai áp dụng nhiều biện pháp, chính sách để khuyến khích khách hàng sử dụng nước thanh toán qua các kênh thanh toán Online, không dùng tiền mặt.

2. Khó khăn:

Phần lớn các công trình cấp nước nông thôn được bố trí tại vùng sâu, vùng xa, nước thô lấy ở kênh rạch nhỏ, chất lượng nước thô xấu. Từ đó việc đi lại quản lý, sửa chữa, hết sức khó khăn, công tác xử lý nước tốn nhiều chi phí...

- Tỷ lệ thất thoát nước tại các trạm còn cao do đặc thù địa bàn cấp nước là khu vực nông thôn địa bàn rộng, các công trình cấp nước được xây dựng nhiều năm, đường ống xuống cấp, hư hỏng thường xuyên, chi phí khắc phục sửa chữa và chi phí chống thất thoát nước cao làm ảnh hưởng lớn đến kế hoạch tài chính của Công ty.

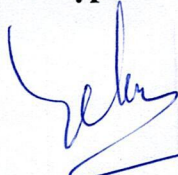
- Nhiều trạm hết công suất chưa có kinh phí nâng cấp kịp thời.

- Công ty là Công ty Cổ phần vừa hoạt động SXKD đồng thời thực hiện nhiệm vụ chính trị đan xen nhau nhất là xây dựng nông thôn mới tại các địa phương, suất đầu tư cao nhưng dân cư còn thưa thớt, nhu cầu nước sạch thấp dẫn đến chi phí đầu tư lớn. Địa bàn cung cấp khách hàng chủ yếu là người dân nông thôn nên tỷ lệ khách hàng thanh toán qua các App, ví điện tử còn thấp.

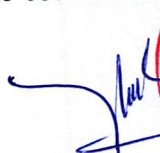
- Việc thi công các công trình lộ nông thôn, công trình hạ tầng tại nhiều địa phương làm hư hỏng đường ống cấp nước nhưng không có hỗ trợ chi phí di dời, sửa chữa làm cho chi phí phục vụ công tác sửa chữa tăng cao.

Hậu Giang, ngày 24 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu


Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng


Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc


Lê Kỳ Hội